

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Thông tư: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Sơn Phú Tuy An tại Công văn số 35/2025/CV-SPTA ngày 01/10/2025 và kèm theo hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Nhà máy viên nén xuất khẩu Sơn Phú Tuy An đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến kết luận của Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường ngày 09/10/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (tại Tờ trình số 0368/TTr-SNNMT ngày 05/11/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Sơn Phú Tuy An, địa chỉ tại thôn Xuân Thành, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy viên nén xuất khẩu Sơn Phú Tuy An tại thôn Xuân Thành, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy viên nén xuất khẩu Sơn Phú Tuy An.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Xuân Thành, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4401110293 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 20/03/2024 và Phòng Quản lý doanh nghiệp – Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29/7/2025. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1135/QĐ-UBND do UBND tỉnh Phú Yên cấp ngày 26/6/2025.

1.4. Mã số thuế: 4401110293.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất dăm gỗ và viên nén gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: Dự án được xây dựng tại thôn Xuân Thành, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk có tổng diện tích dự án là 35.335,5 m².

- Dự án đầu tư Nhóm III (theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại mục II.2 Phụ lục V Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Sản xuất 300.000 tấn viên nén gỗ xuất khẩu/năm và 50.000 tấn dăm gỗ xuất khẩu/năm.

+ Quy trình sản xuất dăm gỗ: Gỗ nguyên liệu → Cân điện tử → Nhập xưởng → Băng tải → Máy băm dăm → Phễu đệm dưới máy băm → Hệ thống băng tải → Khu chứa dăm.

+ Quy trình sản xuất viên nén gỗ: Gỗ nguyên liệu → Băm dăm nguyên liệu thô → Nghiền thô → 04 hệ thống sấy → Nghiền tinh → Ép viên tạo ra viên nén → Làm mát bằng gió → Silo chứa thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Sơn Phú Tuy An:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Sơn Phú Tuy An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày cấp phép).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Tuy An Tây tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- UBND xã Tuy An Tây;
- Cty cổ phần Sơn Phú Tuy An;
- (đ/c: *Thôn Xuân Thành, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk*)
- Lưu VT, NNMT (Nhat-2b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /11/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nguồn phát sinh nước thải: Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (nước thải sau xử lý được tái sử dụng hoàn toàn không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu vực nhà ăn, nước thải sinh hoạt và nước tắm rửa được thu gom và xử lý sơ bộ trước khi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 5,0m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trước khi tái sử dụng.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động dập bụi tại bể dập bụi bằng nước: Nhà máy chỉ cấp thêm nước bổ sung do bay hơi, không phát sinh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt sơ đồ xử lý nước thải:

+ Nước thải đầu vào: (nước thải xí tiểu → bể tự hoại) + (nước thải nhà ăn → bể tách mỡ) + Nước tắm giặt,... → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể SBR → Bể khử trùng → Bể chứa nước tái sử dụng (chống thấm bằng bê tông cốt thép) → Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT cột B, tái sử dụng trong khuôn viên dự án (không thải ra môi trường).

- + Quy trình vận hành: hệ thống xử lý được thiết kế tự động, vận hành thường xuyên, liên tục.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 5,0 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine: 0,1 kg/ngày hoặc các chất khác có tính chất tương đương.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, đường ống dẫn nước thải của Nhà máy.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Khi có sự cố xảy ra, tùy theo mức độ mà chủ đầu tư sẽ tự xử lý hoặc báo cho các cơ quan chức năng về môi trường để cùng phối hợp có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận theo quy định.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường; đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc tái sử dụng nước thải, không thải ra môi trường, đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày /11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ quá trình nghiền thô.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy 1.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy 2.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy 3.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy 4.
- Nguồn số 06: Bụi từ quá trình nghiền tinh.
- Nguồn số 07: Bụi từ quá trình ép viên nén.
- Nguồn số 08: Bụi từ quá trình làm mát, nguội viên nén.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải: 04 (Bốn) dòng khí thải tương ứng với 04 ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò sấy (nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05).

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí, bụi thải lò sấy số 1 toạ độ vị trí xả khí thải: $X = 1461012.66$; $Y = 567460.55$ (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng thải số 02: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí, bụi thải lò sấy số 2 toạ độ vị trí xả khí thải: $X = 1461016.32$; $Y = 567456.31$ (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng thải số 03: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí, bụi thải lò sấy số 3 toạ độ vị trí xả khí thải: $X = 1461019.00$; $Y = 567453.36$ (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng thải số 04: Tại ống khói của hệ thống xử lý khí, bụi thải lò sấy số 4 toạ độ vị trí xả khí thải: $X = 1461022.51$; $Y = 567449.16$ (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 02: Lưu lượng $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 03: Lưu lượng $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 04: Lưu lượng $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Nguồn số 05: Lưu lượng $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT cột C	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Nguồn số 2, nguồn số 3, nguồn số 4, nguồn số 5				06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục ¹
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 60		
4	Lưu huỳnh điôxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
6	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 350		

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Khuyến khích: Chủ dự án quan trắc khí thải để giám sát, đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi từ quá trình nghiền thô được đưa qua cyclone sơ cấp và cyclone thứ cấp để thu giữ bụi trước khi thoát ra ống thoát khí cao 5,5 m.

- Nguồn số 02, 03, 04, 05: Bụi, khí thải phát sinh từ mỗi lò sấy được đưa về hệ thống Cyclon và bể dập bụi bằng nước, sau đó thoát ra ống khói cao 18m. Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 06: Bụi từ quá trình nghiền tinh được thu gom và dẫn về cyclone sơ cấp sau đó dẫn qua thiết bị lọc bụi túi vải trước khi thoát khí sạch ra ống thoát khí cao 5,5 m.

- Nguồn số 07: Bụi từ quá trình ép viên nén được dẫn qua cyclone sơ cấp và cyclone thứ cấp sau đó dẫn qua nhà thu gom bụi trước khi thoát khí sạch ra ống thoát khí cao 5,5 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

(1) Nguồn số 01:

- Quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn nghiền thô → Cyclone sơ cấp → Cyclone thứ cấp → Quạt hút → Khí sạch thoát ra môi trường qua ống thoát khí cao 5,5 m.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

(2) Nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05:

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Bể nước hấp thụ (bằng nước) → Ống khói cao 18 m → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C.

- Công suất thiết kế: 120.000 m³/giờ.

- Hoá chất sử dụng: Không.

Yêu cầu ống thoát hơi phải có điểm (*cửa*) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

(3) Nguồn số 06:

- Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền tinh → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao 5,5 m.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

(4) Nguồn số 07:

- Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ máy ép viên → Cyclone sơ cấp → Cyclone thứ cấp → Quạt hút → Nhà thu gom bụi → Khí sạch thoát ra môi trường qua ống thoát khí cao 5,5m.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

(5) Nguồn số 08:

- Quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ máy làm mát viên nén → Cyclone lắng → Cyclone túi giữ → Quạt hút → Khí sạch thoát ra môi trường qua ống thoát khí cao 5,5m.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và các thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi lưu thoát ra ngoài môi trường.

- Xây dựng quy trình vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án.

- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và kiểm tra mức độ an toàn của hệ thống lò sấy theo đúng quy trình, thời hạn quy định.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải. Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp phối hợp và kịp thời khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ khi hệ thống xử lý bụi, khí thải được đầu tư xây dựng và Dự án đi vào hoạt động thử nghiệm để đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử bụi, khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt nguồn 01.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt nguồn 02.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt nguồn 03.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt nguồn 04.

a) Vị trí lấy mẫu: Lỗ lấy mẫu trên ống khói lò đốt theo đúng quy định.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT .

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên, liên tục các hệ thống thu gom, xử lý lượng bụi, khí thải phát sinh; bảo đảm lượng không khí sạch thoát ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp; điểm (cửa) lấy mẫu, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.4. Trong quá trình hoạt động dự án, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.5. Vận hành thường xuyên, liên tục các hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ các công đoạn băm dăm gỗ, nghiền thô, nghiền tinh,...phải đảm bảo theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường lao động trong nhà xưởng, không để thoát bụi ra ngoài nhà xưởng gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /11/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy bơm dầm.
- Nguồn số 02: Khu vực máy nghiền thô.
- Nguồn số 03: Khu vực máy sấy.
- Nguồn số 04: Khu vực máy nghiền tinh.
- Nguồn số 05: Khu vực máy ép viên nén.
- Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tại vị trí đặt máy bơm dầm gỗ, máy nghiền thô và tinh, máy sấy, máy ép viên nén và máy phát điện dự phòng.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu:

3.1. Tiếng ồn

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn QCVN 26:2025/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) dBA:

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
	Ngày (06h - trước 18h)	Tối (18h- trước 22h)	Đêm (22h- trước 06h)		
1	70	65	60	QCVN 26:2025/BTNMT	Khu vực E

3.1. Độ rung:

- Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tự động hoá quá trình sản xuất; đầu tư máy móc sản xuất mới, hiện đại; bố trí máy móc hợp lý, không để nhiều máy gây ồn gần nhau gây cộng hưởng tiếng ồn; định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong dự án; trang bị và yêu cầu người lao động đeo nút bịt tai trong quá trình làm việc ở những nơi phát sinh độ ồn.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung. Các máy móc tạo ra sự rung động trong quá trình hoạt động được gắn chặt vào nền xi măng và có lót cao su chống rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình vận hành để giảm thiểu tiếng ồn.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /11/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 6,7 kg/tháng. Thành phần chủ yếu: Hộp mực in thải, bóng đèn huỳnh quang thải, thiết bị linh kiện điện tử thải; dầu nhớt thải, bao bì cứng thải bằng kim loại, bao bì cứng thải bằng nhựa, giẻ lau dính thành phần nguy hại, ắc quy chì thải,...

STT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	10
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	6
3	Thiết bị linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	8
4	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	30
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	8
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	4
7	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	6
8	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	8
Tổng				80

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bụi thu hồi từ quá trình xử lý khoảng 17,1 tấn/ngày.
 - Tro phát sinh từ hoạt động đốt của lò sấy (04 lò) khoảng 60 kg/ngày.
 - Cặn lắng từ quá trình xử lý bụi thải lò sấy, khối lượng khoảng 5,0 kg/năm.
- Trường hợp kết quả phân tích cặn có chứa thành phần chất thải nguy hại thì thu gom, xử lý như chất thải nguy hại, ngược lại xử lý như chất thải rắn thông thường.

- Viên nén hư hỏng không đảm bảo chất lượng phát sinh khoảng 4.500 tấn/năm, tương đương 15 tấn/ngày.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: 90 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 42 kg/ngày. Thành phần chính chủ yếu các chất hữu cơ dễ phân hủy như các loại thức ăn thừa, các loại thực phẩm hư hỏng, vỏ trái cây,... Ngoài ra, còn có các loại vỏ chai nhựa, túi nilon, giấy, thủy tinh,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, xô nhựa, ballet gỗ để chứa và kê CTNH phát sinh trong giai đoạn hoạt động như sau:

- 02 thùng phuy bằng nhựa HDPE loại 200 lít có nắp: Ø 58 x 935 mm
- 02 ballet gỗ: Kích thước 400x400 mm + 1 bao (dùng để chứa cát khô).

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa 4 m² (nằm trong nhà chứa rác chung có diện tích 31m² của Nhà máy).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được xây dựng dạng kho kín, có mái che nắng, gió, mưa. Bố trí cửa khoá và có gắn biển cảnh báo bên ngoài.

- + Chiều dài vách: 2m.

- + Chiều rộng vách: 2m.

- + Chiều cao vách: 2,5m.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Lưu chứa trong các bao, túi tùy theo từng loại chất thải.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 31m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu giữ chất thải được xây dựng dạng xây xi măng chống thấm, xây tường, có mái tôn và cửa đóng mở an toàn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 03 thùng rác loại nhỏ có thể tích khoảng 30-45 (lít) để thu gom rác ở các văn phòng làm việc, nhà ăn, nhà vệ sinh; và 03 thùng chứa CTR 120 lít đặt ở khu vực sân đường nội bộ. Sau đó, rác được đưa vào 03 thùng rác lớn loại thùng 240 lít đặt ở nhà chứa CTR thông thường của Nhà máy để thu gom và chứa đựng, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.3.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 31 m²
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt được xây dựng dạng xây xi măng chống thấm, xây tường, có mái tôn và cửa đóng mở an toàn.

2.4. Cặn thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải: Cặn thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt được thu gom, quản lý và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải, bụi và khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Không thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường nên các nội dung chủ dự án sẽ thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của thông tin, số liệu nêu tại báo cáo đề xuất cấp phép.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.

6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.